

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Nguyễn  
Thị  
Hong  
Ngọc

Digitally signed by Nguyễn  
Thị Hồng Ngọc  
DN: C=VN, CN=Nguyễn Thị  
Hồng Ngọc, L=Đồng Đa, OU=  
Công Ty Cổ Phần Xăng Dầu  
HFC, ST=HÀ NỘI, UID=  
CMND:122016509, title=  
Người phụ trách quản trị  
công ty  
Reason: I am the author of  
this document  
Location:  
Date: 2026.03.25  
15:30:11  
+07'00'  
Foxit PDF Reader Version:  
2025.3.0

**Hà Nội - Tháng 3 năm 2026**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                            | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                   | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                  | 3 - 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng Cân đối kế toán riêng                 | 5 - 6        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng           | 8            |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng    | 9 - 36       |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC**

Số 233 Phố Khâm Thiên, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC (viết tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được Cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/03/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần với mã số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/09/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 16 ngày 27/06/2025 về việc thay đổi thông tin thẻ căn cước công dân của Người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HFC PETROLEUM CORPORATION, viết tắt là HFC., CORP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 27/06/2025: 101.981.050.000 đồng.

*(Bằng chữ: Một trăm linh một tỷ, chín trăm tám mươi một triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).*

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã HFC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 233 Phố Khâm Thiên, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Doãn Đức Liêm     | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Phi Thái   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hữu Yên    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Thành viên |
| Ông Trần Bá Hóa       | Thành viên |

##### **Ban Kiểm soát**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đình Quý | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Hoài Thu  | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Toàn   | Thành viên |

##### **Ban Giám đốc**

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Hữu Yên  | Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Phi Thái | Phó Giám đốc |

#### **SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

  
**Nguyễn Hữu Yên**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

*Số: 105/2026/BCKT-CPA VIETNAM-NV3*

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC được lập ngày 19/03/2026, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



---

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

---

**Lê Mạnh Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 4301-2023-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN                                                    | MS         | TM          | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                            |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150)    | <b>100</b> |             | <b>157.725.425.515</b> | <b>195.629.277.174</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>7.942.973.140</b>   | <b>4.749.625.338</b>   |
| 1. Tiền                                                    | 111        |             | 7.942.973.140          | 4.249.625.338          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                              | 112        |             | -                      | 500.000.000            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                       | <b>120</b> |             | <b>20.000.000.000</b>  | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 123        | 5.2         | 20.000.000.000         | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |             | <b>106.560.638.065</b> | <b>147.608.667.175</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                        | 131        | 5.3         | 112.347.694.032        | 136.457.333.837        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                        | 132        | 5.4         | 2.456.229.259          | 792.661.726            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                  | 136        | 5.5         | 24.949.888.154         | 26.714.567.192         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                      | 137        | 5.6         | (33.193.173.380)       | (16.355.895.580)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> |             | <b>22.444.262.192</b>  | <b>42.158.744.089</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                            | 141        | 5.7         | 22.444.262.192         | 42.158.744.089         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |             | <b>777.552.118</b>     | <b>1.112.240.572</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        | 5.8         | 685.822.158            | 1.111.684.208          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 152        |             | 86.795.020             | 556.364                |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                     | 153        | 5.17        | 4.934.940              | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+230+240+250+260) | <b>200</b> |             | <b>71.745.433.282</b>  | <b>70.746.470.982</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                       | <b>210</b> |             | <b>168.458.000</b>     | <b>168.458.000</b>     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                   | 216        | 5.5         | 168.458.000            | 168.458.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                 | <b>220</b> |             | <b>34.781.655.399</b>  | <b>33.234.191.438</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 5.9         | 28.014.187.497         | 25.815.112.508         |
| <i>Nguyên giá</i>                                          | 222        |             | 78.973.132.730         | 73.591.881.931         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                              | 223        |             | (50.958.945.233)       | (47.776.769.423)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                          | 224        | 5.10        | 1.022.889.902          | 1.494.992.930          |
| <i>Nguyên giá</i>                                          | 225        |             | 2.832.618.182          | 2.832.618.182          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                              | 226        |             | (1.809.728.280)        | (1.337.625.252)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                 | 227        | 5.11        | 5.744.578.000          | 5.924.086.000          |
| <i>Nguyên giá</i>                                          | 228        |             | 10.637.756.591         | 10.637.756.591         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                              | 229        |             | (4.893.178.591)        | (4.713.670.591)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                            | <b>230</b> | <b>5.12</b> | <b>13.047.176.631</b>  | <b>13.706.661.723</b>  |
| <i>Nguyên giá</i>                                          | 231        |             | 19.589.702.898         | 19.589.702.898         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                              | 232        |             | (6.542.526.267)        | (5.883.041.175)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                         | <b>240</b> |             | <b>9.839.070.634</b>   | <b>8.855.317.190</b>   |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 242        | 5.13        | 9.839.070.634          | 8.855.317.190          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                         | <b>250</b> | <b>5.14</b> | <b>5.000.000.000</b>   | <b>4.703.991.567</b>   |
| 1. Đầu tư vào Công ty con                                  | 251        |             | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                       | 254        |             | -                      | (296.008.433)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                            | <b>260</b> |             | <b>8.909.072.618</b>   | <b>10.077.851.064</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                               | 261        | 5.8         | 8.909.072.618          | 10.077.851.064         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)              | <b>270</b> |             | <b>229.470.858.797</b> | <b>266.375.748.156</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN                                    | MS          | TM          | 31/12/2025              | 01/01/2025              |
|----------------------------------------------|-------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|                                              |             |             | VND                     | VND                     |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>      | <b>300</b>  |             | <b>132.657.129.999</b>  | <b>179.379.109.677</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b>  |             | <b>128.942.063.850</b>  | <b>175.103.662.900</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311         | 5.15        | 6.339.892.902           | 10.450.497.352          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312         | 5.16        | 3.062.795.331           | 6.186.565.974           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313         | 5.17        | 3.184.016.363           | 4.134.676.918           |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314         |             | 8.125.341.271           | 6.170.075.364           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315         | 5.18        | 304.801.292             | 213.487.548             |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         | 318         |             | 218.181.823             | -                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319         | 5.19        | 3.678.420.685           | 6.092.043.073           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | 320         | 5.20        | 103.656.393.951         | 141.433.303.039         |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322         |             | 372.220.232             | 423.013.632             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b>  |             | <b>3.715.066.149</b>    | <b>4.275.446.777</b>    |
| 7. Phải trả dài hạn khác                     | 337         | 5.19        | 3.715.066.149           | 4.275.446.777           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>           | <b>400</b>  |             | <b>96.813.728.798</b>   | <b>86.996.638.479</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b>  | <b>5.21</b> | <b>96.813.728.798</b>   | <b>86.996.638.479</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411         |             | 101.981.050.000         | 101.981.050.000         |
| <i>CP phổ thông có quyền biểu quyết</i>      | <i>411a</i> |             | <i>101.981.050.000</i>  | <i>101.981.050.000</i>  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412         |             | (120.000.000)           | (120.000.000)           |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418         |             | 29.725.583              | 29.725.583              |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421         |             | (5.077.046.785)         | (14.894.137.104)        |
| <i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> |             | <i>(14.894.137.104)</i> | <i>(20.499.284.052)</i> |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>            | <i>421b</i> |             | <i>9.817.090.319</i>    | <i>5.605.146.948</i>    |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b>  |             | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>     | <b>440</b>  |             | <b>229.470.858.797</b>  | <b>266.375.748.156</b>  |

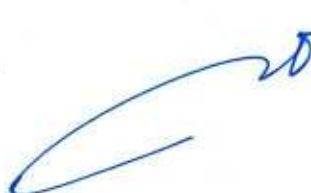
Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Đặng Thu Phương

Nguyễn Công Lương

Nguyễn Hữu Yên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU                                                                     | MS        | TM         | Năm 2025                 | Năm 2024                 |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                              |           |            | VND                      | VND                      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01        | 6.1        | 1.806.492.647.442        | 2.022.231.065.351        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                              | 02        | 6.1        | 3.528.274.098            | 3.246.712.517            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>     | <b>10</b> | <b>6.1</b> | <b>1.802.964.373.344</b> | <b>2.018.984.352.834</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                          | 11        | 6.2        | 1.698.520.510.207        | 1.914.130.946.615        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>       | <b>20</b> |            | <b>104.443.863.137</b>   | <b>104.853.406.219</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21        | 6.3        | 786.713.179              | 1.432.831.891            |
| 7. Chi phí tài chính                                                         | 22        | 6.4        | 7.240.912.762            | 12.561.095.925           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                             | 23        |            | 7.321.328.517            | 14.248.098.288           |
| 8. Chi phí bán hàng                                                          | 25        | 6.5        | 49.178.862.367           | 48.583.177.147           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26        | 6.6        | 38.975.538.218           | 38.000.495.805           |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)</b> | <b>30</b> |            | <b>9.835.262.969</b>     | <b>7.141.469.233</b>     |
| 11. Thu nhập khác                                                            | 31        | 6.7        | 6.807.203.138            | 4.433.561.488            |
| 12. Chi phí khác                                                             | 32        | 6.7        | 988.739.948              | 118.309.327              |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                     | <b>40</b> | <b>6.7</b> | <b>5.818.463.190</b>     | <b>4.315.252.161</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>                    | <b>50</b> |            | <b>15.653.726.159</b>    | <b>11.456.721.394</b>    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                              | 51        | 6.8        | 2.662.785.840            | 2.835.974.446            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                               | 52        |            | -                        | -                        |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                       | <b>60</b> |            | <b>12.990.940.319</b>    | <b>8.620.746.948</b>     |

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



**Đặng Thu Phương**



**Nguyễn Công Lương**



**Nguyễn Hữu Yên**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

**Nguyễn Hữu Yên**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được Cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/03/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 27/06/2025 về việc thay đổi thông tin thể căn cước công dân của Người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 27/06/2025: 101.981.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm linh một tỷ, chín trăm tám mốt triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HFC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 233 Phố Khâm Thiên, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 215 nhân viên (Tại ngày 31/12/2024 là 199 nhân viên).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
  - Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
  - Bán buôn dầu thô;
  - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn xăng dầu đã tinh chế: xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác;
  - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Cho thuê văn phòng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Đại lý bảo hiểm;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

Hoạt động chính của Công ty trong năm: kinh doanh xăng dầu, sản phẩm từ dầu mỏ tự nhiên, cho thuê văn phòng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <b>TT</b> | <b>Tên đơn vị</b>     | <b>Địa chỉ</b>                                                   |
|-----------|-----------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1.        | Chi nhánh Hải Phòng   | Km 2 đường 356, Phường Đông Hải, TP Hải Phòng,<br>Việt Nam       |
| 2.        | Chi nhánh Thái Nguyên | Số nhà 68A, tổ 4, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên,<br>Việt Nam |

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có Công ty con sau:

| <b>Tên Công ty, đơn vị</b>   | <b>Ngành nghề kinh doanh</b> | <b>Tỷ lệ %<br/>sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ %<br/>biểu quyết</b> |
|------------------------------|------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| <b>Công ty con</b>           |                              |                           |                               |
| Công ty TNHH Thái Minh Petro | Kinh doanh xăng dầu          | 100%                      | 100%                          |

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư vào Công ty con**

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

**Công ty là bên góp vốn**

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản nhận góp vốn theo hợp đồng BCC được ghi nhận như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 565/HĐHT/TRANSECO-HFC-PARUS ký ngày 18/10/2014;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/TRANSECO-HFC-TL ký ngày 07/7/2016;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/TRANSECO-HFC-ZENIT ký ngày 10/8/2016;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/HĐHT/TRANSECO-HFC-ZENIT ký ngày 10/8/2016;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 115/2015/HĐ-VNLHP ký ngày 28/08/2015;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ký ngày 16/9/2019 và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/9/2019;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2025/HĐHT/TRANSECO-HFC NGÀY 01/04/2025.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

|                                | <b>Số năm</b> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 - 25       |
| Máy móc, thiết bị              | 03 - 15       |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 - 05       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 05       |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50 năm.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Số năm**

Nhà cửa và vật kiến trúc

05 - 40

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

**Thuê tài chính**

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Thuê tài chính (tiếp theo)**

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Số năm  
05 - 10

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty (gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty và Công ty con).

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác, là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty

Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí lãi vay, tiền thuê đất phải trả được trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Các chi phí bảo hiểm và chi phí khác.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn xăng dầu, bất động sản cho thuê được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm, các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <b>31/12/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tiền mặt                        | 1.013.021.489        | 1.381.422.011        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.923.759.237        | 2.862.010.913        |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | -                    | 500.000.000          |
| Tiền đang chuyển                | 6.192.414            | 6.192.414            |
| <b>Tổng</b>                     | <b>7.942.973.140</b> | <b>4.749.625.338</b> |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm.

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

|                                                                    | <b>31/12/2025 (VND)</b> |                       | <b>01/01/2025 (VND)</b> |                       |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                                                    | <b>Giá gốc</b>          | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Giá gốc</b>          | <b>Giá trị ghi sổ</b> |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội | 20.000.000.000          | 20.000.000.000        | -                       | -                     |
| <b>Tổng</b>                                                        | <b>20.000.000.000</b>   | <b>20.000.000.000</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>              |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,5%/ năm.

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                           | <b>31/12/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| XN xe buýt Hà Nội - CN TCT Vận tải Hà Nội | 9.051.770.317          | 13.931.997.946         |
| XN xe buýt 10-10 Hà Nội                   | 10.897.951.437         | 16.423.975.633         |
| Xí nghiệp xe khách Nam Hà Nội             | 9.510.544.395          | 10.309.857.340         |
| Phải thu các khách hàng khác (*)          | 82.887.427.883         | 95.791.502.918         |
| <b>Tổng</b>                               | <b>112.347.694.032</b> | <b>136.457.333.837</b> |

(\*) Trong đó số dư các khoản nợ quá hạn thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2025: 33.193.173.380 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                                                              | <b>31/12/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                                                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Công ty Cổ phần Mỹ Anh                                                                       | 400.000.000          | 400.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội                                                           | 1.512.645.026        | -                  |
| Công ty Cổ phần Ô tô Vũ Linh                                                                 | 300.000.000          | -                  |
| Các đối tượng khác                                                                           | 243.584.233          | 392.661.726        |
| <b>Tổng</b>                                                                                  | <b>2.456.229.259</b> | <b>792.661.726</b> |
| <i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i><br><i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | <i>1.512.645.026</i> | <i>-</i>           |

**5.5 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

|                                                                                           | <b>31/12/2025</b>     |                 | <b>01/01/2025</b>     |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                                                           | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                        | <b>24.949.888.154</b> | <b>-</b>        | <b>26.714.567.192</b> | <b>-</b>        |
| Tạm ứng                                                                                   | 3.761.794.892         | -               | 5.283.001.566         | -               |
| Ký quỹ, ký cược (*)                                                                       | 19.698.387.503        | -               | 19.698.387.503        | -               |
| Phải thu khác                                                                             | 1.489.705.759         | -               | 1.733.178.123         | -               |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                         | <b>168.458.000</b>    | <b>-</b>        | <b>168.458.000</b>    | <b>-</b>        |
| Ký quỹ, ký cược                                                                           | 168.458.000           | -               | 168.458.000           | -               |
| <b>Tổng</b>                                                                               | <b>25.118.346.154</b> | <b>-</b>        | <b>26.883.025.192</b> | <b>-</b>        |
| <i>Trong đó: Phải thu khác với bên liên quan</i><br><i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i> | <i>61.491.775</i>     | <i>-</i>        | <i>311.582.239</i>    | <i>-</i>        |

(\*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng, lãi suất 3,7%/năm, được dùng làm Tài sản thế chấp cho các khoản vay, bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.6 Dự phòng phải thu khó đòi**

|                                                                                                    | 31/12/2025 (VND)            |                          | 01/01/2025 (VND)         |                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                                                                    | Giá gốc                     | Giá trị có thể thu hồi   | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 33.193.173.380              | -                        | 16.495.546.056           | 139.650.476               |
|                                                                                                    | <b>Quá hạn trên 6 tháng</b> | <b>Quá hạn 1 - 2 năm</b> | <b>Quá hạn 2 - 3 năm</b> | <b>Quá hạn trên 3 năm</b> |
| <b>Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi</b>                                                       |                             |                          |                          |                           |
| <i><b>Phải thu khách hàng</b></i>                                                                  |                             |                          |                          |                           |
| Công ty CP Đầu tư XNK Trịnh Gia                                                                    |                             |                          |                          | 4.110.670.609             |
| Công ty CP Vận tải xăng dầu Quý An                                                                 |                             |                          |                          | 2.016.414.100             |
| Công ty TNHH Tín Phát- Hải Phòng                                                                   |                             |                          |                          | 1.740.009.569             |
| Các đối tượng khác                                                                                 |                             |                          |                          | 25.326.079.102            |
| <b>Tổng</b>                                                                                        | -                           | -                        | -                        | <b>33.193.173.380</b>     |

**5.7 Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2025 (VND)      |          | 01/01/2025 (VND)      |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu                     | 148.010.401           | -        | 128.900.500           | -        |
| Công cụ dụng cụ                     | 1.384.862.963         | -        | 1.353.166.500         | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 35.396.111            | -        | 127.666.291           | -        |
| Hàng hóa                            | 20.875.992.717        | -        | 40.549.010.798        | -        |
| <b>Tổng</b>                         | <b>22.444.262.192</b> | <b>-</b> | <b>42.158.744.089</b> | <b>-</b> |

**5.8 Chi phí trả trước**

|                                                                                       | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND     |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                    | <b>685.822.158</b>   | <b>1.111.684.208</b>  |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, sửa chữa, cải tạo nhỏ                                       | 384.800.493          | 431.933.623           |
| Chi phí bảo hiểm và các chi phí khác                                                  | 301.021.665          | 679.750.585           |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                     | <b>8.909.072.618</b> | <b>10.077.851.064</b> |
| Chi phí xuất công cụ, dụng cụ tại các cửa hàng Hà Nội                                 | 4.990.918.349        | 5.058.557.004         |
| Chi phí thuê đất, đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Hải Phòng và các chi phí khác | 3.918.154.269        | 5.019.294.060         |
| <b>Tổng</b>                                                                           | <b>9.594.894.776</b> | <b>11.189.535.272</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tổng            |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                       |                              |                 |
| Số dư tại 01/01/2025          | 45.283.095.708            | 17.196.846.590       | 6.645.783.999                         | 4.466.155.634                | 73.591.881.931  |
| - Mua trong năm               | 1.969.281.908             | 856.575.000          | 2.107.872.386                         | 196.520.370                  | 5.130.249.664   |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 2.142.259.038             | -                    | -                                     | 64.250.000                   | 2.206.509.038   |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (936.406.351)             | (255.000.000)        | (764.101.552)                         | -                            | (1.955.507.903) |
| Số dư tại 31/12/2025          | 48.458.230.303            | 17.798.421.590       | 7.989.554.833                         | 4.726.926.004                | 78.973.132.730  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                       |                              |                 |
| Số dư tại 01/01/2025          | 23.174.805.542            | 16.894.782.986       | 3.596.916.643                         | 4.110.264.252                | 47.776.769.423  |
| - Khấu hao trong năm          | 3.435.361.625             | 233.129.516          | 975.078.148                           | 173.378.680                  | 4.816.947.969   |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (936.406.351)             | (187.708.340)        | (510.657.468)                         | -                            | (1.634.772.159) |
| Số dư tại 31/12/2025          | 25.673.760.816            | 16.940.204.162       | 4.061.337.323                         | 4.283.642.932                | 50.958.945.233  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                       |                              |                 |
| Tại ngày 01/01/2025           | 22.108.290.166            | 302.063.604          | 3.048.867.356                         | 355.891.382                  | 25.815.112.508  |
| Tại ngày 31/12/2025           | 22.784.469.487            | 858.217.428          | 3.928.217.510                         | 443.283.072                  | 28.014.187.497  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 29.958.761.567 VND (tại ngày 31/12/2024: 27.505.599.090 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 4.526.301.659 VND (tại ngày 31/12/2024 là 9.878.874.349 VND).

**5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

|                               | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Tổng          |
|-------------------------------|------------------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                    |               |
| Số dư tại 01/01/2025          | 2.832.618.182                      | 2.832.618.182 |
| Số dư tại 31/12/2025          | 2.832.618.182                      | 2.832.618.182 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                    |               |
| Số dư tại 01/01/2025          | 1.337.625.252                      | 1.337.625.252 |
| - Khấu hao trong năm          | 472.103.028                        | 472.103.028   |
| Số dư tại 31/12/2025          | 1.809.728.280                      | 1.809.728.280 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                    |               |
| Tại ngày 01/01/2025           | 1.494.992.930                      | 1.494.992.930 |
| Tại ngày 31/12/2025           | 1.022.889.902                      | 1.022.889.902 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.11 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                               | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Tài sản cố định<br>vô hình khác | Tổng           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                      |                                 |                |
| Số dư tại 01/01/2025          | 8.975.572.591        | 1.610.884.000        | 51.300.000                      | 10.637.756.591 |
| Số dư tại 31/12/2025          | 8.975.572.591        | 1.610.884.000        | 51.300.000                      | 10.637.756.591 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                      |                                 |                |
| Số dư tại 01/01/2025          | 3.051.486.591        | 1.610.884.000        | 51.300.000                      | 4.713.670.591  |
| - Khấu hao trong năm          | 179.508.000          | -                    | -                               | 179.508.000    |
| Số dư tại 31/12/2025          | 3.230.994.591        | 1.610.884.000        | 51.300.000                      | 4.893.178.591  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                      |                                 |                |
| Tại ngày 01/01/2025           | 5.924.086.000        | -                    | -                               | 5.924.086.000  |
| Tại ngày 31/12/2025           | 5.744.578.000        | -                    | -                               | 5.744.578.000  |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.662.184.000 VND (tại ngày 31/12/2024 là 1.662.184.000 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 5.744.578.000 VND (tại ngày 31/12/2024 là 5.924.086.000 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.12 Tăng, giảm Bất động sản đầu tư**

*Đơn vị tính: VND*

| Bất động sản đầu tư cho thuê | 01/01/2025            | Tăng               | Giảm               | 31/12/2025            |
|------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>            | <b>19.589.702.898</b> | -                  | -                  | <b>19.589.702.898</b> |
| Văn phòng Số 233 Khâm Thiên  | 311.379.600           | -                  | -                  | 311.379.600           |
| Nhà 63 Tô Hiến Thành         | 1.915.230.967         | -                  | -                  | 1.915.230.967         |
| VP 456 Trần Khát Chân        | 1.737.952.455         | -                  | -                  | 1.737.952.455         |
| Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách     | 5.172.118.006         | -                  | -                  | 5.172.118.006         |
| Quầy Kios                    | 419.189.655           | -                  | -                  | 419.189.655           |
| Nhà hàng số 7 Dã Tượng       | 10.033.832.215        | -                  | -                  | 10.033.832.215        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>       | <b>5.883.041.175</b>  | <b>659.485.092</b> | -                  | <b>6.542.526.267</b>  |
| Văn phòng Số 233 Khâm Thiên  | 311.379.600           | -                  | -                  | 311.379.600           |
| Nhà 63 Tô Hiến Thành         | 966.312.629           | 49.943.076         | -                  | 1.016.255.705         |
| VP 456 Trần Khát Chân        | 1.314.524.001         | 70.571.400         | -                  | 1.385.095.401         |
| Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách     | 630.746.098           | 137.617.332        | -                  | 768.363.430           |
| Quầy Kios                    | 419.189.655           | -                  | -                  | 419.189.655           |
| Nhà hàng số 7 Dã Tượng       | 2.240.889.192         | 401.353.284        | -                  | 2.642.242.476         |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>       | <b>13.706.661.723</b> | -                  | <b>659.485.092</b> | <b>13.047.176.631</b> |
| Văn phòng Số 233 Khâm Thiên  | -                     | -                  | -                  | -                     |
| Nhà 63 Tô Hiến Thành         | 948.918.338           | -                  | 49.943.076         | 898.975.262           |
| VP 456 Trần Khát Chân        | 423.428.454           | -                  | 70.571.400         | 352.857.054           |
| Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách     | 4.541.371.908         | -                  | 137.617.332        | 4.403.754.576         |
| Quầy Kios                    | -                     | -                  | -                  | -                     |
| Nhà hàng số 7 Dã Tượng       | 7.792.943.023         | -                  | 401.353.284        | 7.391.589.739         |

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 12.148.201.369 VND (tại 31/12/2024 là: 12.757.743.385 VND).

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.397.223.455 VND (tại ngày 31/12/2024 là: 730.569.255 VND).

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm lần lượt là: 8.938.729.271 VND và 3.427.014.792 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý cho toàn bộ bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 do chưa thu thập đủ thông tin về thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

*Đơn vị tính: VND*

| Nội dung                | 31/12/2025           |                        | 01/01/2025           |                        |
|-------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                         | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Mua sắm tài sản         | 1.324.074.074        | 1.324.074.074          | -                    | -                      |
| Dự án số 1 Đông Tác (i) | 280.548.714          | 280.548.714            | 280.548.714          | 280.548.714            |
| Dự án 233 Khâm Thiên    | 684.964.224          | 684.964.224            | 692.964.224          | 692.964.224            |
| Dự án 17 Hồng Mai (i)   | 478.501.271          | 478.501.271            | 478.501.271          | 478.501.271            |
| Cửa hàng XD Đồng Tháp   | 6.506.026.442        | 6.506.026.442          | 6.489.667.442        | 6.489.667.442          |
| Dự án khác (i)          | 564.955.909          | 564.955.909            | 913.635.539          | 913.635.539            |
| <b>Tổng:</b>            | <b>9.839.070.634</b> | <b>9.839.070.634</b>   | <b>8.855.317.190</b> | <b>8.855.317.190</b>   |

(i): Dự án đang trong quá trình xin cấp phép xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Số 233 Phố Khâm Thiên, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám,

Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn

| Nội dung                     | 31/12/2025 (VND)     |                |          | 01/01/2025 (VND)     |                |                      |
|------------------------------|----------------------|----------------|----------|----------------------|----------------|----------------------|
|                              | Giá gốc              | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc              | Giá trị hợp lý | Dự phòng             |
| Đầu tư vào Công ty con       | 5.000.000.000        |                | -        | 5.000.000.000        |                | (296.008.433)        |
| Công ty TNHH Thái Minh Petro | 5.000.000.000        | (*)            | -        | 5.000.000.000        | (*)            | (296.008.433)        |
| <b>Tổng:</b>                 | <b>5.000.000.000</b> |                | <b>-</b> | <b>5.000.000.000</b> |                | <b>(296.008.433)</b> |

(\*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.15 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                                            | 31/12/2025 (VND)     |                       | 01/01/2025 (VND)      |                       |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                            | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH vận tải & TM xăng dầu Thiên Phúc                              | 3.956.619.805        | 3.956.619.805         | 5.650.999.945         | 5.650.999.945         |
| Công ty TNHH LPK                                                           | 1.471.144.651        | 1.471.144.651         | 2.494.437.300         | 2.494.437.300         |
| Phải trả các đối tượng khác                                                | 912.128.446          | 912.128.446           | 2.305.060.107         | 2.305.060.107         |
| <b>Tổng</b>                                                                | <b>6.339.892.902</b> | <b>6.339.892.902</b>  | <b>10.450.497.352</b> | <b>10.450.497.352</b> |
| <i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | -                    | -                     | 774.659.191           | 774.659.191           |

**5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                                                                  | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Lotte Rent - A -Car - Vina                                                          | 705.733.382          | 117.361.736          |
| Công ty TNHH Thái Minh Petro                                                                     | 846.828.213          | 3.957.496.582        |
| Công ty TNHH Nam Trang                                                                           | 320.008.585          | 490.722.722          |
| Các đối tượng khác                                                                               | 1.190.225.151        | 1.620.984.934        |
| <b>Tổng</b>                                                                                      | <b>3.062.795.331</b> | <b>6.186.565.974</b> |
| <i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i> | 846.828.213          | 3.957.496.582        |

**5.17 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

|                                                  | 01/01/2025           | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm   | 31/12/2025           |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>                                  | <b>4.134.676.918</b> | <b>17.681.639.564</b> | <b>18.625.236.600</b> | <b>3.184.016.363</b> |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 1.201.435.839        | 10.465.141.818        | 11.009.633.999        | 656.943.658          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 2.785.974.446        | 2.662.785.840         | 3.000.000.000         | 2.448.760.286        |
| Thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Công ty      | 140.203.088          | 646.998.372           | 708.889.041           | 78.312.419           |
| Thuế thu nhập cá nhân tại chi nhánh Hải Phòng    | 7.063.519            | 85.174.155            | 85.174.155            | -                    |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | 26                   | 3.761.552.179         | 3.761.552.205         | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 59.987.200            | 59.987.200            | -                    |
| <b>Phải thu</b>                                  | <b>-</b>             | <b>-</b>              | <b>4.934.940</b>      | <b>4.934.940</b>     |
| Thuế thu nhập cá nhân tại chi nhánh Hải Phòng    | -                    | -                     | 4.934.940             | 4.934.940            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.18 Chi phí phải trả**

|                       | <b>31/12/2025</b>  | <b>01/01/2025</b>  |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
|                       | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| <b>Ngắn hạn</b>       | <b>304.801.292</b> | <b>213.487.548</b> |
| Chi phí lãi vay       | 104.715.071        | -                  |
| Chi phí phải trả khác | 200.086.221        | 213.487.548        |
| <b>Tổng</b>           | <b>304.801.292</b> | <b>213.487.548</b> |

**5.19 Các khoản phải trả khác**

|                                       | <b>31/12/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>     |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                       | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| <b>a) Phải trả, phải nộp ngắn hạn</b> | <b>3.678.420.685</b> | <b>6.092.043.073</b>  |
| KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN                | 187.820.774          | 148.512.455           |
| Cổ tức phải trả                       | 336.465.200          | 336.465.200           |
| Các khoản phải trả khác:              | 3.154.134.711        | 5.607.065.418         |
| Công ty Cổ phần Parus (*)             | -                    | 1.875.000.000         |
| Công ty Cổ phần Transmedia (**)       | 2.117.000.000        | 2.409.000.000         |
| Các khoản phải trả khác               | 1.037.134.711        | 1.323.065.418         |
| <b>b) Phải trả, phải nộp dài hạn</b>  | <b>3.715.066.149</b> | <b>4.275.446.777</b>  |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn          | 3.715.066.149        | 4.275.446.777         |
| <b>Tổng</b>                           | <b>7.393.486.834</b> | <b>10.367.489.850</b> |

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 565/HĐHT/TRANSECO-HFC-PARUS ngày 28/10/2014 giữa: Trung tâm TM và DV - Tổng Công ty Vận tải Hà Nội (Bên A), Công ty Cổ phần Xăng dầu chất đốt Hà Nội (Bên B - nay là Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC) và Công ty Cổ phần Parus (Bên C) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Yên Viên - Gia Lâm. Trong năm 2025, ba bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh nêu trên.

(\*\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/09/2019 giữa Công ty Cổ phần Transmedia (Bên A) và Công ty Cổ phần xăng dầu HFC (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 1; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/9/2019 giữa Công ty Cổ phần Transmedia (Bên A) và Công ty Cổ phần xăng dầu HFC (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.20 Vay và nợ thuê tài chính

|                                                                          | 31/12/2025 (VND)       |                        | Phát sinh trong năm (VND) |                        | 01/01/2025 (VND)       |                        |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                          | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                      | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                          |                        |                        |                           |                        |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                      |                        |                        |                           |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm                       | -                      | -                      | 195.400.000.000           | 195.400.000.000        | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (1)           | 81.100.000.000         | 81.100.000.000         | 469.600.000.000           | 528.900.000.000        | 140.400.000.000        | 140.400.000.000        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa (2)  | 22.000.000.000         | 22.000.000.000         | 22.000.000.000            | -                      | -                      | -                      |
| Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội (3) | 556.393.951            | 556.393.951            | -                         | 476.909.088            | 1.033.303.039          | 1.033.303.039          |
| <b>Tổng</b>                                                              | <b>103.656.393.951</b> | <b>103.656.393.951</b> | <b>687.000.000.000</b>    | <b>724.776.909.088</b> | <b>141.433.303.039</b> | <b>141.433.303.039</b> |

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4818668/HĐTD ngày 08/12/2025, hạn mức cấp tín dụng 180 tỷ VND, được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, Hợp đồng phát hành L/C cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/4818668/HĐTD ngày 24/09/2024 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2025/4818668/HĐTD.SD01 ngày 30/09/2025 chuyển tiếp sang. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký đến ngày 31/10/2026. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất tại số 7, phố Dã Tượng, Phường Cửa Nam, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI225735, tờ bản đồ số 00, địa chỉ Số 7, Phố Dã Tượng, Phường Cửa Nam, Hà Nội, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - Mã số quản lý CQ-1278 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 29/10/2009 cho Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC;
- Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số địa chỉ 436-438 Trần Khát Chân, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội theo GCN quyền sử dụng đất số số AI 225575, Sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Mã số quản lý: CQ-1168 Giấy chứng nhận được cấp theo Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 28/07/2008 của UBND Thành phố cho Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC ngày 29/04/2009;

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC**  
Số 233 Phố Khâm Thiên, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám,  
Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.20 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)**

- Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 456 đường Trần Khát Chân, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội theo GCN quyền sử dụng đất số AI 225576, tờ bản đồ số 00, địa chỉ Số 456 đường Trần Khát Chân, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - Mã số quản lý CQ-1169 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 29/04/2009 cho Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC;
- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 332/HĐTD ngày 30/11/2010 giữa Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC v/v thuê khu đất tại địa chỉ số 17 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội (hiện tại đang sử dụng với mục đích kinh doanh xăng dầu Cây xăng Mai Hương);
- Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 176/HĐTD ngày 21/06/2010 giữa Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Công ty Cổ phần Xăng dầu chất đốt Hà Nội v/v thuê khu đất tại địa chỉ số 233 Khâm Thiên, phường Văn Miếu Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội (hiện tại đang sử dụng với mục đích kinh doanh xăng dầu Cây xăng Khâm Thiên);
- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1504-LAV-202500576 ngày 27/10/2025, hạn mức cấp tín dụng 40 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký đến ngày 14/05/2026. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 - 2026. Tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 02397110, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: VP26928 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 05/8/2025 mang tên Công ty Cổ phần xăng dầu HFC.
- (3) Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000343/HĐCTTC tại Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội ngày 19/11/2021: Cho thuê tài chính là 01 Xe ô tô xi téc chở xăng - Nhân hiệu: Hyundai năm sản xuất: 2021; Số tiền cho thuê là 2.384.545.455 đồng; Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp; Giá chọn mua khi hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng là 15.250.000 đồng; Lãi suất thuê cố định 7,5%/năm trong thời gian 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là Lãi suất Tham chiếu cộng với Biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.; Thời hạn cho thuê: 60 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.21 Vốn chủ sở hữu**

**a) Biến động vốn chủ sở hữu**

|                             |                           |                      |                       |                                   | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| Chỉ tiêu                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng             |
| Số dư tại ngày 01/01/2024   | 101.981.050.000           | (120.000.000)        | 29.725.583            | (20.499.284.052)                  | 81.391.491.531   |
| Lãi trong năm trước         | -                         | -                    | -                     | 8.620.746.948                     | 8.620.746.948    |
| Trả lãi liên doanh liên kết | -                         | -                    | -                     | (3.015.600.000)                   | (3.015.600.000)  |
| Số dư tại ngày 31/12/2024   | 101.981.050.000           | (120.000.000)        | 29.725.583            | (14.894.137.104)                  | 86.996.638.479   |
| Số dư tại ngày 01/01/2025   | 101.981.050.000           | (120.000.000)        | 29.725.583            | (14.894.137.104)                  | 86.996.638.479   |
| Lãi trong năm nay           | -                         | -                    | -                     | 12.990.940.319                    | 12.990.940.319   |
| Trả lãi liên doanh liên kết | -                         | -                    | -                     | (3.173.850.000)                   | (3.173.850.000)  |
| Số dư tại ngày 31/12/2025   | 101.981.050.000           | (120.000.000)        | 29.725.583            | (5.077.046.785)                   | 96.813.728.798   |

Theo Nghị quyết số 20/2025/NQ/HFC-DHDCD ngày 25/04/2025, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã thông qua việc không chi trả cổ tức năm 2024.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                          | <b>31/12/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội       | 12.464.450.000         | 12.464.450.000         |
| Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Bình Minh | 4.115.240.000          | 4.115.240.000          |
| Ông Doãn Đức Liêm                        | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| Ông Nguyễn Hữu Yên                       | 13.838.170.000         | 13.838.170.000         |
| Ông Nguyễn Phi Thái                      | 9.297.320.000          | 9.297.320.000          |
| Các cổ đông khác                         | 52.265.870.000         | 52.265.870.000         |
| <b>Tổng</b>                              | <b>101.981.050.000</b> | <b>101.981.050.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia cổ tức**

|                                  | <b>Năm 2025</b> | <b>Năm 2024</b> |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                  | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| Vốn góp tại ngày đầu năm         | 101.981.050.000 | 101.981.050.000 |
| Vốn góp tăng trong năm           | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm           | -               | -               |
| Vốn góp tại ngày cuối năm        | 101.981.050.000 | 101.981.050.000 |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -               | -               |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | <b>31/12/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                        | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 10.198.105        | 10.198.105        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.198.105        | 10.198.105        |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 10.198.105        | 10.198.105        |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b> | <b>10.198.105</b> | <b>10.198.105</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 10.198.105        | 10.198.105        |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                                           | Năm 2025<br>VND          | Năm 2024<br>VND          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa xăng, dầu                                                          | 1.797.441.710.353        | 2.011.865.305.760        |
| Doanh thu cho thuê BĐS và Doanh thu khác                                                  | 9.050.937.089            | 10.365.759.591           |
| <b>Tổng</b>                                                                               | <b>1.806.492.647.442</b> | <b>2.022.231.065.351</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                       | <b>3.528.274.098</b>     | <b>3.246.712.517</b>     |
| Chiết khấu thương mại hàng hóa xăng dầu                                                   | 3.528.274.098            | 3.246.712.517            |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                                                    |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng hóa xăng, dầu                                                          | 1.793.913.436.255        | 2.008.618.593.243        |
| Doanh thu cho thuê BĐS và Doanh thu khác                                                  | 9.050.937.089            | 10.365.759.591           |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                                                               | <b>1.802.964.373.344</b> | <b>2.018.984.352.834</b> |
| <i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</i><br><i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | <i>688.837.683.585</i>   | <i>728.345.550.737</i>   |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                                                                         | Năm 2025<br>VND          | Năm 2024<br>VND          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng hóa xăng, dầu                                                              | 1.695.020.608.882        | 1.910.308.814.102        |
| Giá vốn cho thuê BĐS và Giá vốn khác                                                    | 3.499.901.325            | 3.822.132.513            |
| <b>Tổng</b>                                                                             | <b>1.698.520.510.207</b> | <b>1.914.130.946.615</b> |
| <i>Trong đó: Giá vốn với các bên liên quan</i><br><i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | <i>278.046.714.146</i>   | <i>161.308.408.467</i>   |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|              | Năm 2025<br>VND    | Năm 2024<br>VND      |
|--------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 786.713.179        | 1.432.831.891        |
| <b>Tổng</b>  | <b>786.713.179</b> | <b>1.432.831.891</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6.4 Chi phí tài chính**

|                                              | <b>Năm 2025</b>      | <b>Năm 2024</b>       |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Chi phí lãi vay (*)                          | 7.321.328.517        | 14.248.098.288        |
| Phí bảo lãnh                                 | 215.592.678          | 253.272.434           |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | (296.008.433)        | (1.940.274.797)       |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>7.240.912.762</b> | <b>12.561.095.925</b> |

(\*) Trong đó, chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính năm 2025 lần lượt là: 7.258.616.061 VND và 62.712.456 VND.

**6.5 Chi phí bán hàng**

|                            | <b>Năm 2025</b>       | <b>Năm 2024</b>       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 30.463.096.253        | 28.125.905.338        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ   | 1.673.761.866         | 1.621.192.010         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ      | 3.774.772.007         | 4.084.462.899         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 3.727.719.448         | 3.148.990.229         |
| Chi phí bằng tiền khác     | 9.539.512.793         | 11.602.626.671        |
| <b>Tổng</b>                | <b>49.178.862.367</b> | <b>48.583.177.147</b> |

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>Năm 2025</b>       | <b>Năm 2024</b>       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên quản lý | 14.263.500.078        | 13.552.704.335        |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 118.515.389           | 251.927.886           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.041.223.538         | 612.341.775           |
| Thuế, phí và lệ phí       | 28.654.558            | 126.518.393           |
| Chi phí dự phòng          | 16.837.277.800        | 16.355.895.580        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 943.441.355           | 1.048.898.942         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 5.742.925.500         | 6.052.208.894         |
| <b>Tổng</b>               | <b>38.975.538.218</b> | <b>38.000.495.805</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6.7 Thu nhập và chi phí khác**

|                                                                                     | Năm 2025<br>VND      | Năm 2024<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                                                                | <b>6.807.203.138</b> | <b>4.433.561.488</b> |
| Thu phí dịch vụ điện, nước                                                          | 1.746.831.592        | 1.479.081.434        |
| Thu tiền đền bù, bồi thường                                                         | 990.576.508          | -                    |
| Xử lý hàng thừa                                                                     | 1.841.906.644        | 2.428.889.275        |
| Thu nhập khác                                                                       | 2.227.888.394        | 525.590.779          |
| <b>Chi phí khác</b>                                                                 | <b>988.739.948</b>   | <b>118.309.327</b>   |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định                                                    | 183.268.697          | -                    |
| Chi phí vi phạm chậm nộp thuế                                                       | 14.285.914           | 43.185.054           |
| Chi phí khác                                                                        | 791.185.337          | 75.124.273           |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                                               | <b>5.818.463.190</b> | <b>4.315.252.161</b> |
| <i>Trong đó: Thu nhập khác với bên liên quan<br/>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | <i>447.727.692</i>   | <i>422.166.109</i>   |

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                             | Năm 2025<br>VND       | Năm 2024<br>VND       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>    | <b>15.653.726.159</b> | <b>11.456.721.394</b> |
| Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế     | (2.339.796.960)       | 2.723.150.835         |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ              | 834.053.040           | 5.738.750.835         |
| - Trả lãi liên doanh liên kết               | (3.173.850.000)       | (3.015.600.000)       |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>              | <b>13.313.929.199</b> | <b>14.179.872.229</b> |
| <b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>              | <b>13.313.929.199</b> | <b>14.179.872.229</b> |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành               | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>2.662.785.840</b>  | <b>2.835.974.446</b>  |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>2.662.785.840</b>  | <b>2.835.974.446</b>  |

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                           | Năm 2025<br>VND       | Năm 2024<br>VND       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công         | 46.736.698.450        | 43.864.291.455        |
| Chi phí nhiên liệu, CCDC  | 4.673.038.954         | 5.448.941.499         |
| Khấu hao tài sản cố định  | 6.128.044.089         | 5.202.065.773         |
| Chi phí dự phòng          | 16.837.277.800        | 16.355.895.580        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.587.667.111         | 5.072.449.869         |
| Chi phí khác bằng tiền    | 16.279.137.651        | 19.233.610.675        |
| <b>Tổng</b>               | <b>98.241.864.055</b> | <b>95.177.254.851</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

**a. Danh sách các bên liên quan của Công ty**

| Bên liên quan                                                                                                                                             | Mối quan hệ       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội                                                                                                                        | Cổ đông lớn       |
| Công ty TNHH Thái Minh Petro                                                                                                                              | Công ty con       |
| Thành viên chủ chốt của Công ty: Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Người quản lý khác và các cá nhân thân cận của thành viên chủ chốt Công ty | Ảnh hưởng đáng kể |

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

**b. Thù lao, thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

| Thù lao của Hội đồng quản trị |                 | Năm 2025<br>VND    | Năm 2024<br>VND    |
|-------------------------------|-----------------|--------------------|--------------------|
| Họ và tên                     | Chức danh       |                    |                    |
| Ông Doãn Đức Liêm             | Chủ tịch HĐQT   | 60.000.000         | 60.000.000         |
| Ông Nguyễn Phi Thái           | Thành viên HĐQT | 48.000.000         | 48.000.000         |
| Ông Trần Bá Hóa               | Thành viên HĐQT | 48.000.000         | 48.000.000         |
| Ông Nguyễn Hữu Yên            | Thành viên HĐQT | 48.000.000         | 48.000.000         |
| Ông Nguyễn Thanh Bình         | Thành viên HĐQT | 48.000.000         | 48.000.000         |
| <b>Tổng</b>                   |                 | <b>252.000.000</b> | <b>252.000.000</b> |

| Thù lao của Ban Kiểm soát |                      | Năm 2025<br>VND   | Năm 2024<br>VND   |
|---------------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
| Họ và tên                 | Chức danh            |                   |                   |
| Ông Nguyễn Đình Quý       | Trưởng ban Kiểm soát | 48.000.000        | 48.000.000        |
| Bà Nguyễn Thị Hoài Thu    | Thành viên           | 24.000.000        | 24.000.000        |
| Ông Phạm Văn Toàn         | Thành viên           | 24.000.000        | 24.000.000        |
| <b>Tổng</b>               |                      | <b>96.000.000</b> | <b>96.000.000</b> |

| Tiền lương, thu nhập khác của Ban Giám đốc và người quản lý khác |                             | Năm 2025<br>VND      | Năm 2024<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Họ và tên                                                        | Chức danh                   |                      |                      |
| Ông Nguyễn Hữu Yên                                               | Giám đốc                    | 923.053.750          | 900.098.333          |
| Ông Nguyễn Phi Thái                                              | Phó Giám đốc                | 592.806.719          | 616.874.066          |
| Ông Nguyễn Công Lương                                            | Kế toán trưởng              | 511.993.750          | 462.308.334          |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc                                          | Phụ trách công bố thông tin | 163.726.165          | 218.147.485          |
| <b>Tổng</b>                                                      |                             | <b>2.191.580.384</b> | <b>2.197.428.218</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan                      |             |                    | Năm 2025        | Năm 2024        |
|------------------------------------|-------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| Mua hàng, dịch vụ                  | Mối quan hệ | Nội dung giao dịch | VND             | VND             |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội | Cổ đông lớn | Mua xăng, dầu      | 277.724.982.497 | 160.901.302.454 |
| Công ty TNHH Thái Minh Petro       | Công ty con | Mua xăng, dầu      | 321.731.649     | 407.106.013     |

| Bên liên quan                |             |                         | Năm 2025        | Năm 2024        |
|------------------------------|-------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
| Bán hàng, cung cấp dịch vụ   | Mối quan hệ | Nội dung giao dịch      | VND             | VND             |
|                              |             | Bán xăng dầu            | 688.837.683.585 | 728.345.550.737 |
|                              |             | DV điện nước            | 447.727.692     | 422.166.109     |
| Công ty TNHH Thái Minh Petro | Công ty con | Tiền hợp tác kinh doanh | 6.183.600.000   | 6.183.600.000   |

**d. Số dư với các bên liên quan**

| Phải thu với Bên liên quan         | Mối quan hệ | Nội dung số dư          | 31/12/2025           | 01/01/2025 |
|------------------------------------|-------------|-------------------------|----------------------|------------|
|                                    |             |                         | VND                  | VND        |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội | Công ty con | Trả trước cho người bán | 1.512.645.026        | -          |
| <b>Tổng</b>                        |             |                         | <b>1.512.645.026</b> | <b>-</b>   |

| Phải trả với Bên liên quan         | Mối quan hệ | Nội dung số dư           | 31/12/2025         | 01/01/2025           |
|------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------|----------------------|
|                                    |             |                          | VND                | VND                  |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội | Cổ đông lớn | Phải trả người bán       | -                  | 774.659.191          |
| Công ty TNHH Thái Minh Petro       | Công ty con | Người mua trả tiền trước | 846.828.213        | 3.957.496.582        |
| <b>Tổng</b>                        |             |                          | <b>846.828.213</b> | <b>4.732.155.773</b> |

| Phải thu khác với Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung số dư | 31/12/2025        | 01/01/2025         |
|---------------------------------|-------------|----------------|-------------------|--------------------|
|                                 |             |                | VND               | VND                |
| Công ty TNHH Thái Minh Petro    | Công ty con | Tiền điện nước | 61.491.775        | 311.582.239        |
| <b>Tổng</b>                     |             |                | <b>61.491.775</b> | <b>311.582.239</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**



**Đặng Thu Phương**



**Nguyễn Công Lương**



**Nguyễn Hữu Yên**

